BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 166/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc giai đoạn 2015-2018

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc), ký ngày 04 tháng 11 năm 2002 tại Cam-pu-chia, được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn tại Quyết định 890/2003/QĐ/CTN ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Trung Quốc, ký ngày 29 tháng 11 năm 2004 tại Lào và Biên bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Trung Quốc về một số vấn đề trong Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc, ký ngày 18 tháng 7 năm 2005 tại Trung Quốc, đã được Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 257/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc giai đoạn 2015 – 2018.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc giai đoạn 2015-2018 (thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất ACFTA).

1) Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN 2012 (AHTN 2012) và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2) Cột "Thuế suất ACFTA (%)": mức thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến hết năm 2018.

3) Ký hiệu "*": hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt ACFTA tại thời điểm tương ứng.

4) Cột "Nước không được hưởng ưu đãi": những mặt hàng nhập khẩu từ nước có thể hiện ký hiệu tên nước (được quy định tại điểm (2) Điều 2 Thông tư này) không được áp dụng thuế suất ACFTA quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Điều kiện để hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất ACFTA

Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng thuế suất thuế ACFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Thông tư này.

2) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, bao gồm các nước sau:

Tên nước	*Ký hiệu tên nước*
Bru-nây Đa-ru-sa-lam	BN
Vương quốc Cam-pu-chia	KH
Cộng hoà In-đô-nê-xi-a	ID
Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	LA
Ma-lai-xi-a	MY
Liên bang Mi-an-ma	MM
Cộng hoà Phi-líp-pin	PH
Cộng hoà Xinh-ga-po	SG
Vương quốc Thái Lan	TH
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	CN
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước)	VN

3) Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu, quy định tại khoản 2 Điều này, đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương.

4) Thoả mãn các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc (viết tắt là C/O - Mẫu E) theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; thay thế Thông tư số 162/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2012-2014. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN – TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 166/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				Chương 1 - Động vật sống					
01.01				**Ngựa, lừa, la sống.**					
				- Ngựa:					
0101	21	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0101	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0101	30			- Lừa:					
0101	30	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0101	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0101	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
01.02				**Động vật sống họ trâu bò.**					
				- Gia súc:					
0102	21	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0102	29			- - Loại khác:					
0102	29	10		- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0	0	
0102	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Trâu:					
0102	31	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0102	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0102	90			- Loại khác:					
0102	90	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0102	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
01.03				**Lợn sống.**					
0103	10	00		- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0103	91	00		- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	
0103	92	00		- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	
01.04				**Cừu, dê sống.**					
0104	10			- Cừu:					
0104	10	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0104	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0104	20			- Dê:					
0104	20	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0104	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
01.05				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**					
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0105	11			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:					
0105	11	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	PH
0105	12			- - Gà tây:					
0105	12	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0105	13			- - Vịt, ngan:					
0105	13	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	13	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0105	14			- - Ngỗng:					
0105	14	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0105	15			- - Gà lôi:					
0105	15	10		- - - Gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	
0105	15	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0105	94			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:					
0105	94	10		- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	
0105	94	40		- - - Gà chọi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0105	94	91		- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	MY, PH
0105	94	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	MY, PH
0105	99			- - Loại khác:					
0105	99	10		- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	
0105	99	20		- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	
0105	99	30		- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	
0105	99	40		- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	
01.06				**Động vật sống khác.**					
				- Động vật có vú:					
0106	11	00		- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
0106	12	00		- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0	
0106	13	00		- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	0	0	0	0	
0106	14	00		- - Thỏ	0	0	0	0	
0106	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0106	20	00		- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	
				- Các loại chim:					
0106	31	00		- - Chim săn mồi	0	0	0	0	
0106	32	00		- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	
0106	33	00		- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	0	0	0	0	
0106	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Côn trùng:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0106	41	00		- - Các loại ong	0	0	0	0	
0106	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0106	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ					
02.01				**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0201	10	00		- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0201	20	00		- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0201	30	00		- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
02.02				**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**					
0202	10	00		- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0202	20	00		- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0202	30	00		- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
02.03				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Tươi hoặc ướp lạnh:					
0203	11	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0203	12	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	
0203	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đông lạnh:					
0203	21	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0203	22	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	
0203	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
02.04				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0204	10	00		- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0204	21	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0204	22	00		- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0204	23	00		- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
0204	30	00		- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	
				- Thịt cừu khác, đông lạnh:					
0204	41	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0204	42	00		- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0204	43	00		- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
0204	50	00		- Thịt dê	0	0	0	0	
0205	**00**	**00**		**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
02.06				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0206	10	00		- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:					
0206	21	00		- - Lưỡi	0	0	0	0	
0206	22	00		- - Gan	0	0	0	0	
0206	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0206	30	00		- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Của lợn, đông lạnh:					
0206	41	00		- - Gan	0	0	0	0	
0206	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0206	80	00		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0206	90	00		- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
02.07				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:					
0207	11	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	0	LA, MY, PH
0207	12	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5	5	5	0	LA, MY, PH
0207	13	00		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	0	LA, MY, PH
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207	14	10		- - - Cánh	5	5	5	0	MY, PH
0207	14	20		- - - Đùi	5	5	5	0	MY, PH
0207	14	30		- - - Gan	5	5	5	0	MY, PH
				- - - Loại khác:					
0207	14	91		- - - - Thịt dạng bột nhão đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	5	5	5	0	MY, PH
0207	14	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	MY, PH
				- Của gà tây:					
0207	24	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	25	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	26	00		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	5	5	5	0	LA
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207	27	10		- - - Gan	5	5	5	0	PH
				- - - Loại khác:					
0207	27	91		- - - - Thịt dạng bột nhão đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	5	5	5	0	PH
0207	27	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	PH
				- Của vịt, ngan:					
0207	41	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	42	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0207	43	00		- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	44	00		- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	45	00		- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
				- Của ngỗng:					
0207	51	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	52	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	53	00		- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	54	00		- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	55	00		- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	60	00		- Của gà lôi	0	0	0	0	
02.08				**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0208	10	00		- Của thỏ	0	0	0	0	
0208	30	00		- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
0208	40			- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
0208	40	10		- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	
0208	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0208	50	00		- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	
0208	60	00		- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	0	0	0	0	
0208	90			- Loại khác:					
0208	90	10		- - Đùi ếch	0	0	0	0	
0208	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
02.09				**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**					
0209	10	00		- Của lợn	0	0	0	0	
0209	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
02.10				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**					
				- Thịt lợn:					
0210	11	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	
0210	12	00		- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	0	0	0	0	
0210	19			- - Loại khác:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0210	19	30		- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	0	0	0	0	
0210	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0210	20	00		- Thịt động vật họ trâu bò	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
0210	91	00		- - Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
0210	92			- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
0210	92	10		- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	
0210	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0210	93	00		- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	
0210	99			- - Loại khác:					
0210	99	10		- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	0	0	0	0	
0210	99	20		- - - Da lợn khô	0	0	0	0	
0210	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác					
03.01				**Cá sống.**					
				- Cá cảnh:					
0301	11			- - Cá nước ngọt:					
0301	11	10		- - - Cá bột	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0301	11	91		- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	0	0	0	0	
0301	11	92		- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	0	0	0	0	
0301	11	93		- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	0	0	0	0	
0301	11	94		- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	0	0	0	0	
0301	11	95		- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	0	0	0	0	
0301	11	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0301	19			- - Loại khác:					
0301	19	10		- - - Cá bột	0	0	0	0	
0301	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá sống khác:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0301	91	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0301	92	00		- - Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	0	
0301	93			- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):					
0301	93	10		- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	
0301	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0301	94	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0	0	
0301	95	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	0	
0301	99			- - Loại khác:					
				- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):					
0301	99	11		- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Cá bột loại khác:					
0301	99	21		- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Cá biển khác:					
0301	99	31		- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0301	99	40		- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0	0	
03.02				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**					
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	11	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0302	13	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0	0	0	0	
0302	14	00		- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0	0	
0302	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	21	00		- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0	0	
0302	22	00		- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0	0	
0302	23	00		- - Cá bơn sole (Solea spp.)	0	0	0	0	
0302	24	00		- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	0	0	0	0	
0302	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	31	00		- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	0	
0302	32	00		- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0	0	0	0	
0302	33	00		- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	
0302	34	00		- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0	0	0	0	
0302	35	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0	0	
0302	36	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	0	
0302	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	41	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0302	42	00		- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	0	0	0	0	
0302	43	00		- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	0	
0302	44	00		- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0	0	
0302	45	00		- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	0	0	0	0	
0302	46	00		- - Cá giò (Rachycentron canadum)	0	0	0	0	
0302	47	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	51	00		- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	0	
0302	52	00		- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	0	
0302	53	00		- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	0	
0302	54	00		- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0	0	
0302	55	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0	0	
0302	56	00		- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0	0	0	0	
0302	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	71	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0	0	
0302	72			- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):					
0302	72	10		- - - Cá basa (Pangasius pangasius)	0	0	0	0	
0302	72	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0302	73			- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):					
0302	73	10		- - - Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	0	0	0	0	
0302	73	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0302	74	00		- - Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	0	
0302	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	81	00		- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	
0302	82	00		- - Cá đuối (Rajidae)	0	0	0	0	
0302	83	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	
0302	84	00		- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0	0	0	0	
0302	85	00		- - Cá tráp biển (Sparidae)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Cá biển:					
0302	89	12		- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0302	89	13		- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	0	0	0	0	
0302	89	14		- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	0	0	0	0	
0302	89	15		- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	0	0	0	0	
0302	89	16		- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	0	0	0	0	
0302	89	17		- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	0	0	0	0	
0302	89	18		- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	0	0	0	0	
0302	89	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0302	89	22		- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	0	0	0	0	
0302	89	24		- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0	0	
0302	89	26		- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	0	0	0	0	
0302	89	27		- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	0	0	0	0	
0302	89	28		- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	0	0	0	0	
0302	89	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0302	90	00		- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	
03.03				**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.**					
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	11	00		- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	0	0	0	0	
0303	12	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0	0	0	0	
0303	13	00		- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0	0	
0303	14	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0303	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	23	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0	0	
0303	24	00		- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0	0	
0303	25	00		- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	0	0	0	0	
0303	26	00		- - Cá chình (Angullla spp.)	0	0	0	0	
0303	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	31	00		- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0	0	
0303	32	00		- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0	0	
0303	33	00		- - Cá bơn sole (Solea spp.)	0	0	0	0	
0303	34	00		- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	0	0	0	0	
0303	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	41	00		- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	0	
0303	42	00		- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0	0	0	0	
0303	43	00		- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	
0303	44	00		- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0	0	0	0	
0303	45	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0	0	
0303	46	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	0	
0303	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	51	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0303	53	00		- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	0	
0303	54	00		- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0	0	
0303	55	00		- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	0	0	0	0	
0303	56	00		- - Cá giò (Rachycentron canadum)	0	0	0	0	
0303	57	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	
				- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	63	00		- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	0	
0303	64	00		- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	0	
0303	65	00		- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	0	
0303	66	00		- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0	0	
0303	67	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0	0	
0303	68	00		- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0	0	0	0	
0303	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	81	00		- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	
0303	82	00		- - Cá đuối (Rajidae)	0	0	0	0	
0303	83	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	
0303	84	00		- - Cá chẽm (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0	0	0	0	
0303	89			- - Loại khác:					
				- - - Cá biển:					
0303	89	12		- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	0	0	0	0	
0303	89	13		- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0303	89	14		- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	0	0	0	0	
0303	89	15		- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	0	0	0	0	
0303	89	16		- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	0	0	0	0	
0303	89	17		- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	0	0	0	0	
0303	89	18		- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	0	0	0	0	
0303	89	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0303	89	22		- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	0	0	0	0	
0303	89	24		- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0	0	
0303	89	26		- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	0	0	0	0	
0303	89	27		- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	0	0	0	0	
0303	89	28		- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	0	0	0	0	
0303	89	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0303	90			- Gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	90	10		- - Gan	0	0	0	0	
0303	90	20		- - Sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	
03.04				**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):					
0304	31	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0	0	
0304	32	00		- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0	0	
0304	33	00		- - Cá chẽm (Lates niloticus)	0	0	0	0	
0304	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0304	41	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0	0	
0304	42	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0304	43	00		- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0	0	
0304	44	00		- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	0	
0304	45	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	
0304	46	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	
0304	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0304	51	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0304	52	00		- - Cá hồi	0	0	0	0	
0304	53	00		- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	0	
0304	54	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	
0304	55	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	
0304	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0304	61	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0	0	
0304	62	00		- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0	0	
0304	63	00		- - Cá chẽm (Lates niloticus)	0	0	0	0	
0304	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:					
0304	71	00		- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	0	
0304	72	00		- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	0	
0304	73	00		- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	0	
0304	74	00		- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0	0	
0304	75	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0	0	
0304	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:					
0304	81	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0	0	
0304	82	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0304	83	00		- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0	0	
0304	84	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	
0304	85	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	
0304	86	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0304	87	00		- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	0	0	0	0	
0304	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, đông lạnh:					
0304	91	00		- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	0	
0304	92	00		- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0304	93	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0304	94	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0	0	
0304	95	00		- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	0	0	0	0	
0304	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
03.05				**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
0305	10	00		- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	
0305	20			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
0305	20	10		- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0305	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
0305	31	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0305	32	00		- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	0	
0305	39			- - Loại khác:					
0305	39	10		- - - Cá nhói nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0305	39	20		- - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	0	0	0	0	
0305	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305	41	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0	0	
0305	42	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0305	43	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	0	
0305	44	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0305	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					
0305	51	00		- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	0	
0305	59			- - Loại khác:					
0305	59	20		- - - Cá biển	0	0	0	0	
0305	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305	61	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0305	62	00		- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	0	
0305	63	00		- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0305	64	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0305	69			- - Loại khác:					
0305	69	10		- - - Cá biển	0	0	0	0	
0305	69	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:					
0305	71	00		- - Vây cá mập	0	0	0	0	
0305	72			- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
0305	72	10		- - - Bong bóng cá	0	0	0	0	
0305	72	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0305	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
03.06				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Đông lạnh:					
0306	11	00		- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	0	0	0	0	
0306	12	00		- - Tôm hùm (Homarus spp.)	0	0	0	0	
0306	14			- - Cua, ghẹ:					
0306	14	10		- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	
0306	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	15	00		- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	0	0	0	0	
0306	16	00		- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	0	0	0	0	
0306	17			- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
0306	17	10		- - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0	
0306	17	20		- - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0	
0306	17	30		- - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	0	0	0	0	
0306	17	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0306	19	00		- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	
				- Không đông lạnh:					
0306	21			- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):					
0306	21	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	21	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	21	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	21	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	21	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	22			- - Tôm hùm (Homarus spp.):					
0306	22	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	22	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	22	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	22	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	22	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	24			- - Cua, ghẹ:					
0306	24	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0306	24	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	24	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	24	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	25	00		- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	0	0	0	0	
0306	26			- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):					
0306	26	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	26	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	26	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Khô:					
0306	26	41		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	26	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	26	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	26	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	27			- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
				- - - Để nhân giống:					
0306	27	11		- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0	
0306	27	12		- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0	
0306	27	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, sống:					
0306	27	21		- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0	
0306	27	22		- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0	
0306	27	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0306	27	31		- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0	
0306	27	32		- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0	
0306	27	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Khô:					
0306	27	41		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	27	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	27	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	27	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	29			- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0306	29	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0306	29	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0306	29	30		- - - Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	29	91		- - - - Đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	
0306	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
03.07				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Hàu:					
0307	11			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	11	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	11	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	19			- - Loại khác:					
0307	19	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	19	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	19	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	MM
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:					
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	21	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	21	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	29			- - Loại khác:					
0307	29	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	29	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):					
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0307	31	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	31	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	39			- - Loại khác:					
0307	39	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	39	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):					
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	41	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	41	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	49			- - Loại khác:					
0307	49	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	49	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	49	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	MM
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):					
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	51	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	51	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	59			- - Loại khác:					
0307	59	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	59	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	59	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	MM
0307	60			- Ốc, trừ ốc biển:					
0307	60	10		- - Sống	0	0	0	0	
0307	60	20		- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	
0307	60	30		- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):					
0307	71			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	71	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	71	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	79			- - Loại khác:					
0307	79	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	79	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Bào ngư (Haliotis spp.):					
0307	81			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	81	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	81	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	89			- - Loại khác:					
0307	89	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0307	89	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	91	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	91	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0307	99			- - Loại khác:					
0307	99	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	99	20		- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
0307	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
03.08				**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):					
0308	11			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308	11	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0308	11	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	19			- - Loại khác:					
0308	19	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	19	20		- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	19	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	MM
				- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):					
0308	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308	21	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0308	21	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	29			- - Loại khác:					
0308	29	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	29	20		- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	29	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	MM
0308	30			- Sứa (Rhopilema spp.):					
0308	30	10		- - Sống	0	0	0	0	
0308	30	20		- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	30	30		- - Đông lạnh	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0308	30	40		- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	30	50		- - Hun khói	0	0	0	0	MM
0308	90			- Loại khác:					
0308	90	10		- - Sống	0	0	0	0	
0308	90	20		- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	90	30		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	90	40		- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	90	50		- - Hun khói	0	0	0	0	MM
0308	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
04.01				**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
0401	10			- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:					
0401	10	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0401	20			- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:					
0401	20	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0401	40			- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:					
0401	40	10		- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	40	20		- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	
0401	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0401	50			- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:					
0401	50	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.02				**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
				- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:					
0402	10	41		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	
0402	10	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0402	10	91		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0402	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:					
0402	21	20		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	
0402	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0402	29			- - Loại khác:					
0402	29	20		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	
0402	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0402	91	00		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	
0402	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.03				**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.**					
0403	10			- Sữa chua:					
0403	10	20		- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	0	0	0	0	
0403	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0403	90			- Loại khác:					
0403	90	10		- - Buttermilk	0	0	0	0	
0403	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.04				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
0404	10	00		- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	
0404	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
04.05				**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**					
0405	10	00		- Bơ	0	0	0	0	
0405	20	00		- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	
0405	90			- Loại khác:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0405	90	10		- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	
0405	90	20		- - Dầu bơ (butter oil)	0	0	0	0	
0405	90	30		- - Ghee	0	0	0	0	
0405	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.06				**Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát (curd).**					
0406	10			- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và sữa đông dùng làm pho mát (curd):					
0406	10	10		- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	
0406	10	20		- - Sữa đông dùng làm pho mát (curd)	0	0	0	0	
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:					
0406	20	10		- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	
0406	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0406	30	00		- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	
0406	40	00		- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	0	0	0	0	
0406	90	00		- Pho mát loại khác	0	0	0	0	
04.07				**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**					
				- Trứng đã thụ tinh để ấp:					
0407	11	00		- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0	0	0	0	
0407	19			- - Loại khác:					
0407	19	10		- - - Của vịt, ngan	0	0	0	0	
0407	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Trứng sống khác:					
0407	21	00		- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	*	*	*	50	
0407	29			- - Loại khác:					
0407	29	10		- - - Của vịt, ngan	*	*	*	50	
0407	29	90		- - - Loại khác	*	*	*	50	
0407	90			- Loại khác:					
0407	90	10		- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	*	*	*	50	
0407	90	20		- - Của vịt, ngan	*	*	*	50	
0407	90	90		- - Loại khác	*	*	*	50	
04.08				**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
				- Lòng đỏ trứng:					
0408	11	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
0408	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Loại khác:					
0408	91	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
0408	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0409	**00**	**00**		**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0	0	
04.10				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
0410	00	10		- Tổ yến	0	0	0	0	
0410	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác					
0501	**00**	**00**		**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	0	0	0	0	
05.02				**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**					
0502	10	00		- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	
0502	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
0504	**00**	**00**		**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	0	0	0	0	
05.05				**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**					
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
0505	10	10		- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	
0505	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0505	90			- Loại khác:					
0505	90	10		- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	
0505	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
05.06				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
0506	10	00		- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	
0506	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
05.07				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:					
0507	10	10		- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	
0507	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0507	90			- Loại khác:					
0507	90	10		- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	0	0	0	0	
0507	90	20		- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	
0507	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
05.08				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
0508	00	10		- San hô và các chất liệu tương tự	0	0	0	0	
0508	00	20		- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	
0508	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
05.10				**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**					
0510	00	10		- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0	0	
0510	00	20		- Xạ hương	0	0	0	0	
0510	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
05.11				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**					
0511	10	00		- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0511	91	00		- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0511	99			- - Loại khác:					
0511	99	10		- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	
0511	99	20		- - - Trứng tằm	0	0	0	0	
0511	99	30		- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	
0511	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí					
06.01				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**					
0601	10	00		- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
0601	20	10		- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	
0601	20	20		- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	
0601	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
06.02				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**					
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:					
0602	10	10		- - Của cây phong lan	0	0	0	0	
0602	10	20		- - Của cây cao su	0	0	0	0	
0602	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0602	20	00		- Cây, cây bụi và bụi cây, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0	0	
0602	30	00		- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	
0602	40	00		- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	
0602	90			- Loại khác:					
0602	90	10		- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	
0602	90	20		- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	
0602	90	40		- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	
0602	90	50		- - Cây cao su giống	0	0	0	0	
0602	90	60		- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	
0602	90	70		- - Cây dương xỉ	0	0	0	0	
0602	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
06.03				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Tươi:					
0603	11	00		- - Hoa hồng	0	0	0	0	
0603	12	00		- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	
0603	13	00		- - Phong lan	0	0	0	0	
0603	14	00		- - Hoa cúc	0	0	0	0	
0603	15	00		- - Họ hoa ly	0	0	0	0	
0603	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0603	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
06.04				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					
0604	20			- Tươi:					
0604	20	10		- - Rêu và địa y	0	0	0	0	
0604	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0604	90			- Loại khác:					
0604	90	10		- - Rêu và địa y	0	0	0	0	
0604	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được					
07.01				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0701	10	00		- Để làm giống	0	0	0	0	
0701	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
0702	**00**	**00**		**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	0	
07.03				**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0703	10			- Hành tây và hành, hẹ:					
				- - Hành tây:					
0703	10	11		- - - Củ giống	0	0	0	0	
0703	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Hành, hẹ:					
0703	10	21		- - - Củ giống	0	0	0	0	
0703	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0703	20			- Tỏi:					
0703	20	10		- - Củ giống	0	0	0	0	
0703	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
0703	90	10		- - Củ giống	0	0	0	0	
0703	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
07.04				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ xanh:					
0704	10	10		- - Hoa lơ	0	0	0	0	
0704	10	20		- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	
0704	20	00		- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	
0704	90			- Loại khác:					
				- - Bắp cải:					
0704	90	11		- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	
0704	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0704	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.05				**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.**					
				- Rau diếp, xà lách:					
0705	11	00		- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	
0705	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rau diếp xoăn:					
0705	21	00		- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	0	0	0	0	
0705	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.06				**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0706	10			- Cà rốt và củ cải:					
0706	10	10		- - Cà rốt	0	0	0	0	
0706	10	20		- - Củ cải	0	0	0	0	
0706	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
0707	**00**	**00**		**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	0	
07.08				**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0708	10	00		- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0	0	
0708	20			- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):					
0708	20	10		- - Đậu Pháp	0	0	0	0	
0708	20	20		- - Đậu dài	0	0	0	0	
0708	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0708	90	00		- Các loại rau đậu khác	0	0	0	0	
07.09				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0709	20	00		- Măng tây	0	0	0	0	
0709	30	00		- Cà tím	0	0	0	0	
0709	40	00		- Cần tây trừ loại cần củ	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
0709	51	00		- - Nấm thuộc chi Agaricus	0	0	0	0	
0709	59			- - Loại khác:					
0709	59	10		- - - Nấm cục	0	0	0	0	
0709	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0709	60			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:					
0709	60	10		- - Ớt quả (quả thuộc chi Capsicum)	0	0	0	0	
0709	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0709	70	00		- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0709	91	00		- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	
0709	92	00		- - Ô liu	0	0	0	0	
0709	93	00		- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	0	0	0	0	
0709	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.10				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**					
0710	10	00		- Khoai tây	0	0	0	0	
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
0710	21	00		- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0	0	
0710	22	00		- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	0	0	0	0	
0710	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0710	30	00		- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	
0710	40	00		- Ngô ngọt	0	0	0	0	
0710	80	00		- Rau khác	0	0	0	0	
0710	90	00		- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	
07.11				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**					
0711	20			- Ôliu:					
0711	20	10		- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
0711	40	10		- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
0711	51			- - Nấm thuộc chi Agaricus:					
0711	51	10		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0711	59			- - Loại khác:					
0711	59	10		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0711	90	10		- - Ngô ngọt	0	0	0	0	
0711	90	20		- - Ớt (quả thuộc chi Capsicum)	0	0	0	0	
				- - Nụ bạch hoa:					
0711	90	31		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0711	90	40		- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	50		- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	60		- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.12				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**					
0712	20	00		- Hành tây	0	0	0	0	
				- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):					
0712	31	00		- - Nấm thuộc chi Agaricus	0	0	0	0	
0712	32	00		- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	0	0	0	0	
0712	33	00		- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	0	0	0	0	
0712	39			- - Loại khác:					
0712	39	10		- - - Nấm cục (nấm củ)	0	0	0	0	
0712	39	20		- - - Nấm hương (dong-gu)	0	0	0	0	
0712	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0712	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0712	90	10		- - Tỏi	0	0	0	0	
0712	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.13				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**					
0713	10			- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):					
0713	10	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):					
0713	20	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):					
0713	31			- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:					
0713	31	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):					
0713	32	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):					
0713	33	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0713	34			- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):					
0713	34	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	34	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0713	35			- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):					
0713	35	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	35	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0713	39			- - Loại khác:					
0713	39	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0713	40			- Đậu lăng:					
0713	40	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	40	90		- - Loai khác	0	0	0	0	
0713	50			- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):					
0713	50	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0713	60	00		- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	0	0	0	0	
0713	90			- Loại khác:					
0713	90	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.14				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**					
0714	10			- Sắn:					
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
0714	10	11		- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	
0714	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0714	10	91		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0714	20			- Khoai lang:					
0714	20	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0714	30			- Củ từ (Dioscorea spp.):					
0714	30	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0714	40			- Khoai sọ (Colacasia spp.):					
0714	40	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0714	50			- Khoai môn (Xanthosoma spp.):					
0714	50	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0714	90			- Loại khác:					
				- - Lõi cây cọ sago:					
0714	90	11		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0714	90	91		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa					
08.01				**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**					
				- Dừa:					
0801	11	00		- - Đã qua công đoạn làm khô	0	0	0	0	
0801	12	00		- - Cùi dừa (cơm dừa)	0	0	0	0	
0801	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quả hạch Brazil (Brazil nut):					
0801	21	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0801	22	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt điều:					
0801	31	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0801	32	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
08.02				**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**					
				- Quả hạnh nhân:					
0802	11	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	12	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):					
0802	21	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	22	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Quả óc chó:					
0802	31	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	32	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt dẻ (Castanea spp.):					
0802	41	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	42	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
0802	51	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	52	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt macadamia (Macadamia nuts):					
0802	61	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	62	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0802	70	00		- Hạt cây côla (Cola spp.)	0	0	0	0	
0802	80	00		- Quả cau	0	0	0	0	
0802	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.03				**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**					
0803	10	00		- Chuối lá	0	0	0	0	
0803	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.04				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**					
0804	10	00		- Quả chà là	0	0	0	0	
0804	20	00		- Quả sung, vả	0	0	0	0	
0804	30	00		- Quả dứa	0	0	0	0	
0804	40	00		- Quả bơ	0	0	0	0	
0804	50			- Quả ổi, xoài và măng cụt:					
0804	50	10		- - Quả ổi	0	0	0	0	
0804	50	20		- - Quả xoài	0	0	0	0	
0804	50	30		- - Quả măng cụt	0	0	0	0	
08.05				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**					
0805	10			- Quả cam:					
0805	10	10		- - Tươi	0	0	0	0	
0805	10	20		- - Khô	0	0	0	0	
0805	20	00		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	0	0	0	0	
0805	40	00		- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	5	5	5	0	
0805	50	00		- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	5	5	5	0	LA
0805	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	LA
08.06				**Quả nho, tươi hoặc khô.**					
0806	10	00		- Tươi	0	0	0	0	
0806	20	00		- Khô	0	0	0	0	
08.07				**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**					
				- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
0807	11	00		- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	
0807	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0807	20			- Quả đu đủ:					
0807	20	10		- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	0	0	0	0	
0807	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
08.08				**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**					
0808	10	00		- Quả táo	0	0	0	0	
0808	30	00		- Quả lê	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0808	40	00		- Quả mộc qua	0	0	0	0	
08.09				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**					
0809	10	00		- Quả mơ	0	0	0	0	
				- Quả anh đào:					
0809	21	00		- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	0	0	0	0	
0809	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0809	30	00		- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	
0809	40			- Quả mận và quả mận gai:					
0809	40	10		- - Quả mận	0	0	0	0	
0809	40	20		- - Quả mận gai	0	0	0	0	
08.10				**Quả khác, tươi.**					
0810	10	00		- Quả dâu tây	0	0	0	0	
0810	20	00		- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	0	0	0	0	
0810	30	00		- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	
0810	40	00		- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	0	0	0	0	
0810	50	00		- Quả kiwi	0	0	0	0	
0810	60	00		- Quả sầu riêng	0	0	0	0	
0810	70	00		- Quả hồng vàng	0	0	0	0	
0810	90			- Loại khác:					
0810	90	10		- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	0	0	0	0	
0810	90	20		- - Quả vải	0	0	0	0	
0810	90	30		- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	
0810	90	40		- - Quả boong boong; quả khế	0	0	0	0	
0810	90	50		- - Quả mít (cempedak và nangka)	0	0	0	0	
0810	90	60		- - Quả me	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0810	90	91		- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	
0810	90	92		- - - Quả thanh long	0	0	0	0	
0810	90	93		- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	
0810	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
08.11				**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
0811	10	00		- Quả dâu tây	0	0	0	0	
0811	20	00		- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	0	
0811	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.12				**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0812	10	00		- Quả anh đào	0	0	0	0	
0812	90			- Quả khác:					
0812	90	10		- - Quả dâu tây	0	0	0	0	
0812	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
08.13				**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.**					
0813	10	00		- Quả mơ	0	0	0	0	
0813	20	00		- Quả mận đỏ	0	0	0	0	
0813	30	00		- Quả táo (apple)	0	0	0	0	
0813	40			- Quả khác:					
0813	40	10		- - Quả nhãn	0	0	0	0	
0813	40	20		- - Quả me	0	0	0	0	
0813	40	90		- - Quả khác	0	0	0	0	
0813	50			- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
0813	50	10		- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (nut) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	20		- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	30		- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	40		- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0814	**00**	**00**		**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	0	0	0	0	
				Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị					
09.01				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**					
				- Cà phê, chưa rang:					
0901	11			- - Chưa khử chất caffeine:					
0901	11	10		- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	5	5	5	0	MM, TH, CN
0901	11	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	MM, TH, CN
0901	12			- - Đã khử chất caffeine:					
0901	12	10		- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	MM, TH, CN
0901	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	MM, TH, CN
				- Cà phê, đã rang:					

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0901	21			- - Chưa khử chất caffeine:					
0901	21	10		- - - Chưa xay	0	0	0	0	TH, CN
0901	21	20		- - - Đã xay	0	0	0	0	TH, CN
0901	22			- - Đã khử chất caffeine:					
0901	22	10		- - - Chưa xay	0	0	0	0	TH
0901	22	20		- - - Đã xay	0	0	0	0	TH
0901	90			- Loại khác:					
0901	90	10		- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	TH
0901	90	20		- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	TH
09.02				**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**					
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:					
0902	10	10		- - Lá chè	20	20	20	20	
0902	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
0902	20	10		- - Lá chè	5	5	5	0	MM, TH
0902	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	MM, TH
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:					
0902	30	10		- - Lá chè	0	0	0	0	TH
0902	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	TH
0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
0902	40	10		- - Lá chè	5	5	5	0	TH
0902	40	90		- - Loại khác	5	5	5	0	TH
0903	**00**	**00**		**Chè Paragoay.**	0	0	0	0	
09.04				**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**					
				- Hạt tiêu:					
0904	11			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904	11	10		- - - Trắng	0	0	0	0	TH, CN
0904	11	20		- - - Đen	0	0	0	0	TH, CN
0904	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	TH, CN
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904	12	10		- - - Trắng	0	0	0	0	TH, CN
0904	12	20		- - - Đen	0	0	0	0	TH, CN
0904	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	TH, CN
				- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:					
0904	21			- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904	21	10		- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	0	0	0	0	LA, MM, PH
0904	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	PH
0904	22			- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904	22	10		- - - Quả ớt (thuộc chi Capsicum)	0	0	0	0	LA, PH

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0904	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	PH
09.05				**Vani.**					
0905	10	00		- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0905	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.06				**Quế và hoa quế.**					
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0906	11	00		- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	0	0	0	0	
0906	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0906	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.07				**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**					
0907	10	00		- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0907	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.08				**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**					
				- Hạt nhục đậu khấu:					
0908	11	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	12	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Vỏ nhục đậu khấu:					
0908	21	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	22	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Bạch đậu khấu:					
0908	31	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	32	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.09				**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**					
				- Hạt của cây rau mùi:					
0909	21	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0909	22	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Hạt cây thì là Ai cập:					
0909	31	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0909	32	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					
0909	61			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0909	61	10		- - - Của hoa hồi	0	0	0	0	
0909	61	20		- - - Của hoa hồi dạng sao	0	0	0	0	
0909	61	30		- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	
0909	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0909	62			- - Đã xay hoặc nghiền:					
0909	62	10		- - - Của hoa hồi	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
0909	62	20		- - - Của hoa hồi dạng sao	0	0	0	0	
0909	62	30		- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	
0909	62	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
09.10				**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**					
				- Gừng:					
0910	11	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	PH
0910	12	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	PH
0910	20	00		- Nghệ tây	0	0	0	0	
0910	30	00		- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	
				- Gia vị khác:					
0910	91			- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
0910	91	10		- - - Ca-ri (curry)	0	0	0	0	
0910	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0910	99			- - Loại khác:					
0910	99	10		- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	
0910	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 10 - Ngũ cốc					
10.01				**Lúa mì và meslin.**					
				- Lúa mì Durum:					
1001	11	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1001	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1001	91	00		- - Hạt giống	5	5	5	0	
1001	99			- - Loại khác:					
				- - - Thích hợp sử dụng cho người:					
1001	99	11		- - - - Meslin	0	0	0	0	CN
1001	99	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
1001	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	CN
10.02				**Lúa mạch đen.**					
1002	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1002	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.03				**Lúa đại mạch.**					
1003	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.04				**Yến mạch.**					
1004	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1004	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
10.05				**Ngô.**					
1005	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1005	90			- Loại khác:					
1005	90	10		- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	5	5	5	0	ID, TH, CN
1005	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
10.06				**Lúa gạo.**					
1006	10			- Thóc:					
1006	10	10		- - Để gieo trồng	0	0	0	0	
1006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1006	20			- Gạo lứt:					
1006	20	10		- - Gạo Thai Hom Mali	20	20	20	20	
1006	20	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc làm bóng:					
1006	30	30		- - Gạo nếp	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006	30	40		- - Gạo Thai Hom Mali	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
				- - Loại khác:					
1006	30	91		- - - Gạo luộc sơ	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006	40			- Tấm:					
1006	40	10		- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
1006	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	ID, LA, MY, MM, PH, TH, CN
10.07				**Lúa miến.**					
1007	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1007	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.08				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**					
1008	10	00		- Kiều mạch	0	0	0	0	
				- Kê:					
1008	21	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1008	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
1008	30	00		- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	
1008	40	00		- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
1008	50	00		- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	0	0	0	0	
1008	60	00		- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	
1008	90	00		- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	
				Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì					
11.01				**Bột mì hoặc bột meslin.**					
1101	00	10		- Bột mì	0	0	0	0	TH, CN
1101	00	20		- Bột meslin	0	0	0	0	TH, CN
11.02				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**					
1102	20	00		- Bột ngô	0	0	0	0	CN
1102	90			- Loại khác:					
1102	90	10		- - Bột gạo	0	0	0	0	ID, CN
1102	90	20		- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	
1102	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	ID, CN
11.03				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**					
				- Dạng tấm và bột thô:					
1103	11			- - Của lúa mì:					
1103	11	20		- - - Lõi lúa mì hoặc durum	0	0	0	0	CN
1103	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	CN
1103	13	00		- - Của ngô	5	5	5	0	
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:					
1103	19	10		- - - Của meslin	0	0	0	0	CN
1103	19	20		- - - Của gạo	0	0	0	0	CN
1103	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	CN
1103	20	00		- Dạng viên	0	0	0	0	CN
11.04				**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**					
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1104	12	00		- - Của yến mạch	0	0	0	0	
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:					
1104	19	10		- - - Của ngô	0	0	0	0	
1104	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1104	22	00		- - Của yến mạch	0	0	0	0	
1104	23	00		- - Của ngô	0	0	0	0	
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:					
1104	29	20		- - - Của lúa mạch	0	0	0	0	
1104	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
1104	30	00		- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	0	0	0	0	
11.05				**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**					
1105	10	00		- Bột, bột mịn và bột thô	0	0	0	0	
1105	20	00		- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0	0	0	0	
11.06				**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**					
1106	10	00		- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	
1106	20			- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					
1106	20	10		- - Từ sắn	0	0	0	0	
				- - Từ cọ sago:					
1106	20	21		- - - Bột thô	0	0	0	0	
1106	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1106	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1106	30	00		- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	0	0	0	0	
11.07				**Malt, rang hoặc chưa rang.**					
1107	10	00		- Chưa rang	0	0	0	0	
1107	20	00		- Đã rang	0	0	0	0	
11.08				**Tinh bột; inulin.**					
				- Tinh bột:					
1108	11	00		- - Tinh bột mì	0	0	0	0	
1108	12	00		- - Tinh bột ngô	0	0	0	0	PH
1108	13	00		- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	
1108	14	00		- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	PH
1108	19			- - Tinh bột khác:					
1108	19	10		- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	
1108	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1108	20	00		- Inulin	0	0	0	0	
1109	**00**	**00**		**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	0	0	0	0	
				Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô					
12.01				**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1201	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1201	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)				Nước không được hưởng ưu đãi
					2015	2016	2017	2018	
12.02				**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**					
1202	30	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1202	41	00		- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
1202	42	00		- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	
1203	**00**	**00**		**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0	0	TH
1204	**00**	**00**		**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	
12.05				**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1205	10	00		- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	
1205	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
1206	**00**	**00**		**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	5	5	5	0	
12.07				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1207	10			- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1207	10	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
1207	10	20		- - Không phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
				- Hạt bông:					
1207	21	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1207	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
1207	30	00		- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	KH
1207	40			- Hạt vừng:					
1207	40	10		- - Loại ăn được	0	0	0	0	
1207	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1207	50	00		- Hạt mù tạt	0	0	0	0	
1207	60	00		- Hạt rum	0	0	0	0	
1207	70	00		- Hạt dưa	0	0	0	0	LA
				- Loại khác:					
1207	91	00		- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	
1207	99			- - Loại khác:					
1207	99	40		- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	0	0	0	0	KH
1207	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	KH
12.08				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**					
1208	10	00		- Từ đậu tương	0	0	0	0	
1208	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
12.09				**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**					
1209	10	00		- Hạt củ cải đường	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 97 + 98)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng